

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và Đề án cải tạo phục hồi môi trường của dự án “Dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 (trước đây là của Doanh nghiệp tư nhân Quý Trọng);*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 03/CV-TT6.8 ngày 21/10/2024 của Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; Công văn số 18/CV-TT6 ngày 02/12/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1844/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Tân Thành 6.8, địa chỉ tại số 156, phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường

tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2802789255 đăng ký lần đầu ngày 16/09/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 28/7/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802789255.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khai thác là 25.960m<sup>2</sup>.

- Công suất: 12.000 m<sup>3</sup> đá nguyên khối/năm.

- Công nghệ chế biến đá xây dựng: Đá nguyên khối sau khi nổ mìn được phân loại, xúc bốc, sau đó vận chuyển về trạm nghiền sàng của Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sim, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 chế biến (phía Đông mỏ) và xưởng chế biến đá của Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 đã xây dựng các công trình tại CCN xã Hà Phong, huyện Hà Trung.

- Thời gian khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 274/GP-UBND ngày 13/7/2015: Thời gian khai thác 29 năm 8 tháng, thực hiện khai thác đến ngày 13/03/2045.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Tân Thành 6.8:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 20 tháng 12 năm 2024 đến ngày 20 tháng 12 năm 2034).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần Tân Thành 6.8;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

## **PHỤ LỤC 1**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước rửa xe với lưu lượng lớn nhất 1,0 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn với lưu lượng lớn nhất là 1.052,4 m<sup>3</sup>/03giờ (thời gian cơn mưa kéo dài trong ngày).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên với lưu lượng 0,5m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Cơ sở có 01(một) dòng nước thải sau xử lý từ ngăn lắng số 2 của ao lắng ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung khu vực phía Đông khu mỏ, thuộc địa phận xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

##### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

2.2.1. Vị trí xả thải: Toạ độ vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>, cụ thể: Toạ độ vị trí xả nước thải: X= 2209880 (m); Y= 583190 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.053,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ) (khi có cơn mưa lớn nhất).

##### **2.3.1. Phương thức xả thải:**

- Nước thải từ ngăn lắng số 2 của ao lắng tự chảy ra mương thoát nước chung khu vực phía Đông khu mỏ.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K<sub>q</sub>= 0,9; K<sub>f</sub>=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

| STT | Thông số               | Đơn vị             | QCVN<br>40:2011/BT<br>NMT | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Quan trắc tự<br>động, liên tục |
|-----|------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1   | pH                     | -                  | 5,5-9                     | Không thuộc<br>đối tượng      | Không thuộc<br>đối tượng       |
| 2   | BOD <sub>5</sub>       | mg/l               | 45                        |                               |                                |
| 3   | COD                    | mg/l               | 135                       |                               |                                |
| 4   | TSS                    | mg/l               | 90                        |                               |                                |
| 5   | Amoni (tính<br>theo N) | mg/l               | 9                         |                               |                                |
| 6   | Tổng dầu<br>mỡ khoáng  | mg/l               | 9                         |                               |                                |
| 7   | Sắt                    | mg/l               | 4,5                       |                               |                                |
| 8   | Clo dư                 | mg/l               | 1,8                       |                               |                                |
| 9   | Coliform               | Vi khuẩn/<br>100ml | 5000                      |                               |                                |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Thu gom bằng mương (chiều rộng x chiều cao = 0,8mx0,6m) → Ngăn lắng số 1 của ao lắng → Ngăn lắng số 2 của ao lắng.

- Nguồn số 02: Thu gom theo độ dốc tự nhiên bằng mương (0,8mx0,6m) → Ngăn lắng số 1 của ao lắng → Ngăn lắng số 2 của ao lắng.

- Nguồn số 03: Thu gom bằng đường ống D90 → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống D50 → Bể khử trùng → đường ống PVC D110 → mương (chiều rộng x chiều cao = 0,8mx0,6m) → Ngăn lắng số 1 của ao lắng → Ngăn lắng số 2 của ao lắng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại: 01 bể, thể tích 4m<sup>3</sup>, kích thước 2,0mx2,0mx1,0m.

+ Bể khử trùng: 01 bể, thể tích 1m<sup>3</sup>, kích thước 1,0mx1,0mx1,0m.

- Công trình xử lý nước thải:

+ Ao lắng 1.158m<sup>3</sup> được chia làm 2 ngăn: Ngăn 1 có kích thước 15,7mx13mx3m, ngăn 2 có kích thước 14,0mx13mx3m (giữa 2 ngăn có khe trên miệng vách ngăn để nước thải sau khi lắng tại ngăn số 1 chảy qua khe sang ngăn số 2 của ao; bờ bao cao hơn bề mặt 50cm).

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải tại khu mỏ (gồm nước mưa chảy tràn, nước rửa máy móc thiết bị, rửa xe, nước thải sinh hoạt xử lý qua bể tự

hoại, bể khử trùng) → Mương, đường ống thu gom → Ngăn lắng số 1 → Ngăn lắng số 2 → Mương thoát nước chung khu vực phía Đông khu mỏ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Ban hành quy trình chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp hệ thống quản lý môi trường.

- Kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành khắc phục sự cố.

- Tuân thủ chặt chẽ quy trình khai thác lộ thiên trên mỏ.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, ao lắng đảm bảo khả năng tiêu thoát nước về lắng cặn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đối với nước thải rửa xe: Bố trí đường ống mềm phun vào lốp xe trước khi ra khỏi cơ sở. Nước thải rửa xe được thu gom bằng mương kích thước chiều rộng x chiều cao = 0,8mx0,6m về ngăn số 01 ao lắng → Ngăn lắng số 2 của ao lắng.

3.5. Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

## PHỤ LỤC 2

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### **A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực công vào mỏ.

##### **2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:**

###### **2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; tổ chức nổ mìn cố định 03 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02: Chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực công ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển.

###### **1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

###### **1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

##### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

##### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khoan nổ mìn;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động nổ mìn;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh tại nơi làm việc:

| Nguồn phát sinh | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn | Giới hạn cho phép (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguồn số 1      | 8 giờ                           | 85                      | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |
| Nguồn số 2      | 30 giây                         | 115                     |                            |                      |
| Nguồn số 3      | 8 giờ                           | 85                      |                            |                      |

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh trong khuôn viên cơ sở và khu vực xung quanh:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | Tần suất quan trắc | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|---------|

|   | <b>Từ 6 giờ đến<br/>21 giờ (dB)</b> | <b>Từ 21 giờ đến<br/>6 giờ (dB)</b> | <b>định kỳ</b> |                      |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------|----------------------|
| 1 | 70                                  | 60                                  | -              | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khai thác, thiết bị sản xuất. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.3. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.

1.4. Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      /      /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                 | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã CTNH  |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 1                | Ắc quy chì thải                                                                                                                                                                                                               | 0,4                           | 19 06 01 |
| 2                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                                                                     | 0,2                           | 16 01 06 |
| 3                | Chất hấp phụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...) | 2,0                           | 18 02 01 |
| 4                | Bao bì kim loại cứng thải                                                                                                                                                                                                     | 5                             | 18 01 02 |
| 5                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải                                                                                                                                                                                          | 2                             | 17 02 03 |
| 6                | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                                                                                                            | 10                            | 18 01 01 |
| <b>Tổng (kg)</b> |                                                                                                                                                                                                                               | <b>19,6</b>                   |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải  | Khối lượng phát sinh dự kiến (m <sup>3</sup> /năm) |
|------------------------|----------------|----------------------------------------------------|
| 1                      | Đất đá san lấp | 992,7                                              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                | <b>992,7</b>                                       |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

| TT                     | Tên chất thải           | Khối lượng phát sinh(tấn/năm) |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 0,264                         |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                         | <b>0,264</b>                  |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 thùng phi dung tích 200 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít/thùng có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn dễ vỡ; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn khác.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

### 2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 10m<sup>2</sup>.

- Khu lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đất đá san lấp: UBND tỉnh Thanh Hoá chấp thuận cho Công ty cổ phần Tân Thành 6.8 được khai thác và tiêu thụ 20.190 m<sup>3</sup> đất thải trên bề mặt mỏ và xen kẹp trong các lớp đá xây dựng để làm vật liệu san lấp trong quá trình khai thác mỏ đá vôi tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung tại công văn số 17599/ UBND-CCN ngày 20/11/2023. Đất đá bóc tầng phủ, công ty bán cho các đơn vị thực hiện san lấp trên địa bàn. Theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường: tổng khối lượng đất thải phục vụ quá trình cải tạo phục hồi môi trường là 3.430,2 m<sup>3</sup>. Trong khoảng 5 năm cuối công ty thực hiện tuyển lọc đất thải trong quá trình khai thác với khối lượng 992,7m<sup>3</sup>/năm ( hệ số nở rời 1,475), có độ mùn và chất hữu cơ cao lưu lại ở bãi thải diện tích khoảng 1000m<sup>2</sup> và lưu trữ tại khu vực moong đã khai thác để phục vụ quá trình hoàn phục sau này. Bãi thải có diện tích 1000m<sup>2</sup>, kích thước 50mx20mx2m. Kết cấu: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng và kê tường bao xung quanh. Tường bao được xây bằng đá hộc, mác xi măng M50; chiều dài tường bao 130m, cao 0,5m, được xây dựng năm 2020.

- Bùn thải từ nhà vệ sinh: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 03 thùng composit dung tích 15 lít đặt cạnh nhà vệ sinh.

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt cạnh nhà vệ sinh.

### 2.4. Chuyển giao chất thải

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng các đập chắn chân bãi thải, đảm bảo tính an toàn, bền vững của công trình.

6. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp./.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số     /GP-UBND ngày     /     /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường toàn bộ khu vực ranh giới mỏ đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cho thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 76/HĐTD ngày 27/9/2023 là 2,5960 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác là 1,942 ha;
- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường là 0,654 ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực moong khai thác: 0,8576ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; xây dựng bờ kè chống sạt lở; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng. Di dời máy móc thiết bị; phá dỡ các hạng mục công trình; San lấp ao lầy, rãnh thoát nước.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

| TT | NỘI DUNG CÔNG VIỆC                                                                   | ĐƠN VỊ         | KHỐI LƯỢNG |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| A  | <b>Nội dung công việc giữ nguyên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 27/11/2014</b> |                |            |
| I  | <b>Khu vực khai thác</b>                                                             |                |            |
| 1  | Cạy gỡ đá treo bằng thủ công                                                         | m <sup>3</sup> | 19         |
| 2  | Làm biên báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m                         | cái            | 5          |
| 3  | Chi phí xây dựng cột biển báo                                                        | cái            | 5          |
| 4  | Xây dựng tường chắn chống sạt lở                                                     | m <sup>3</sup> | 24,7       |
| 5  | Chi phí xây dựng cột biển báo                                                        | cái            | 6          |
| 6  | San gạt mặt bằng                                                                     | m <sup>3</sup> | 1715       |
| 7  | Trồng cỏ gừng                                                                        | m <sup>2</sup> | 1372       |
| 8  | Chi phí vận chuyển đất san gạt mặt bằng với cự ly <300m                              | m <sup>3</sup> | 1715       |
| 9  | Phá dỡ tường gạch của rãnh thoát nước                                                | m <sup>3</sup> | 15,84      |
| 10 | Phá dỡ tường bao của bãi thải                                                        | m <sup>3</sup> | 18         |
| 12 | Tháo dỡ bệ xí                                                                        | cái            | 1          |
| 13 | Phá dỡ bê tông cốt thép của bể tự hoại                                               | m <sup>3</sup> | 4,8        |
| 14 | Phá dỡ nền vữa xi măng nhà vệ sinh                                                   | m <sup>3</sup> | 1,08       |
| 15 | Thông hút bể tự hoại                                                                 | m <sup>3</sup> | 2          |

|           |                                                                                      |                |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|
| 16        | Phá dỡ tường nhà vệ sinh                                                             | m <sup>3</sup> | 10,32 |
| 17        | Tháo dỡ mái tôn nhà vệ sinh                                                          | m <sup>2</sup> | 9,0   |
| 18        | Trám lấp giếng khoan                                                                 | m <sup>3</sup> | 0,88  |
| 19        | Lấp rãnh thoát nước                                                                  | m <sup>3</sup> | 57,6  |
| 20        | Chi phí nhân công                                                                    | công           | 1     |
| 21        | Di chuyển máy móc, thiết bị                                                          | Chuyển         | 1     |
| <b>II</b> | <b>Khu vực xung quanh</b>                                                            |                |       |
| 1         | San gạt lại mặt đường                                                                | m <sup>2</sup> | 810   |
| 2         | Nạo vét rãnh thoát nước                                                              | m <sup>3</sup> | 32,2  |
| <b>B</b>  | <b>Nội dung công việc thay đổi so với Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 27/11/2014</b> |                |       |
| 1         | Tháo mái tôn kho CTNH                                                                | m <sup>2</sup> | 10    |
| 2         | Tháo dỡ tường tôn kho CTNH                                                           | m <sup>2</sup> | 40,6  |
| 3         | Phá dỡ nền móng đá kho CTNH                                                          | m <sup>3</sup> | 1,68  |
| 4         | Phá dỡ nền vữa xi măng kho CTNH                                                      | m <sup>3</sup> | 0,3   |
| 5         | Phá dỡ bê tông cốt thép bể khử trùng bằng thủ công                                   | m <sup>3</sup> | 1,2   |
| 6         | San lấp ao lắng                                                                      | m <sup>3</sup> | 1158  |

## **2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:**

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là 137.093.597 đồng (*Một trăm ba mươi bảy triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi bảy đồng*).

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 10 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là 112.790.162 đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ:  $137.093.597 - 112.790.162 = 24.303.435$  đồng (*Hai mươi tư triệu ba trăm linh ba nghìn, bốn trăm ba mươi năm đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 20 (hai mươi) lần, số tiền mỗi lần 1.215.172 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo. Việc ký quỹ từng lần thực hiện khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.041.0752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

Một số nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề phù hợp với thực tế hiện nay trong quá trình hoạt động khai thác của cơ sở.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,0$ .

5. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

8. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.